TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HT
TỈNH TN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2021/HNGĐ-ST
Ngày 21/5/2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Tấn Nhàn.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Ngọc Trầm.**

2. Ông **Bùi Dân An**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Lâm Thị Nguyện,** Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Du,** Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 272/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13a/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà DTCT, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 12/91A, ấp LY, xã LTN, thị xã HT, tỉnh TN (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông NVĐ, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 31/5B, tổ 02, ô 3, ấp LB, xã LTN, thị xã HT, tỉnh TN (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 01/6/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà DTCT trình bày:***

Bà và ông NVĐ sống chung với nhau từ năm 1999, không có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống hạnh phúc được những năm đầu thì bà và ông Đ. thay đổi tính tình, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, bà và ông Đ. đã ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận bà và ông Đ. là vợ chồng.

Bà và ông Đ. có 01 con chung NDKP, sinh năm 2000 đã thành niên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung và nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có ai nợ bà và ông Đ..

**** Bị đơn ông NVĐ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông Đ. vắng mặt không có lý do.***

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tiến hành giải quyết vụ án đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Bà Th. và ông Đ. tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999, không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống không hợp nhau nên ông bà không còn sống chung với nhau từ năm 2018 đến nay. Do không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Th. và ông Đ. là vợ chồng.

Về con chung: Bà Th., ông Đ. có 01 con chung NDKP, sinh năm 2000 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Th. không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Bà DTCT có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông NVĐ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Th. và ông Đ. theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân của bà DTCT và ông NVĐ thấy rằng: Bà Th. và ông Đ. sống chung với nhau vào năm 1999, không đăng ký kết hôn. Bà Th. thừa nhận bà và ông Đ. chung sống hạnh phúc được những năm đầu thì bà và ông Đ. thay đổi tính tình, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, bà và ông Đ. đã ly thân nhau từ năm 2018 đến nay.

Xét thấy bà Th. và ông Đ. sống chung với nhau vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó cần tuyên bố không công nhận bà Th. và ông Đ. là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Th. và ông Đ. chung sống có 01 con chung NDKP, sinh năm 2000 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Th. không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Bà Th. phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận bà DTCT và ông NVĐ là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà DTCT và ông NVĐ có 01 con chung NDKP, sinh năm 2000 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà DTCT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Bà DTCT phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Th. đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008787 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN. Ghi nhận bà Th. đã nộp án phí xong.

Bà DTCT và ông NVĐ có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thị xã HT;
- Chi cục THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÂM TẤN NHÀN